

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 80/2009/TT-BTC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2009

BỘ CÔNG THƯƠNG	
ĐẾN	Số:
	Ngày:
	Chuyên:

THÔNG TƯ**Hướng dẫn thuế suất thuế nhập khẩu đối với hàng
hoá nhập khẩu có xuất xứ từ Lào**

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 768/VPCP-QHQT ngày 6/2/2009 của Văn phòng Chính phủ; Bản thoả thuận ngày 28/7/2005, Bản thoả thuận ngày 17/1/2009 giữa Bộ Công Thương nước CHXHCN Việt nam và Bộ Công Thương nước CHDCND Lào về các mặt hàng được áp dụng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt - Lào;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt - Lào như sau:

Điều 1. Danh mục hàng hoá nhập khẩu ưu đãi giảm thuế và Danh mục hàng hoá nhập khẩu không được giảm thuế:

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục hàng hoá nhập khẩu giảm 50% mức thuế suất thuế nhập khẩu quy định tại Biểu thuế ưu đãi đặc biệt CEPT của các nước ASEAN giai đoạn 2006-2013 ban hành kèm theo Quyết định số 36/2008/QĐ-BTC ngày 12/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (Phụ lục I). Trường hợp hàng hoá không thuộc Danh mục CEPT thì áp dụng giảm 50% mức thuế suất ưu đãi (MFN) ban hành theo các Quyết định số 106/2007/QĐ-BTC ngày 20/12/2007; Quyết định số 123/2008/QĐ-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Quyết định sửa đổi, bổ sung.

Nếu mức thuế suất của một số mặt hàng theo CEPT cao hơn mức thuế suất ưu đãi MFN quy định trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành thì áp dụng giảm 50% theo mức thuế suất MFN.

2. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục hàng hoá không được giảm thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo chương trình ưu đãi Việt - Lào (Phụ lục II).

Điều 2. Hàng hoá được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu 0%:

Hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ CHDCND Lào không thuộc 02 Danh mục nêu tại Điều 1 Thông tư này được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu 0% (không phần trăm).

Điều 3. Điều kiện áp dụng:

1. Hàng hoá nhập khẩu được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu qui định tại điểm 1 Điều 1 và Điều 2 Thông tư này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Nhập khẩu theo tờ khai hải quan đăng ký với cơ quan hải quan kể từ ngày 1/1/2009 (Riêng hàng hoá thuộc danh mục áp dụng hạn ngạch thuế quan thực hiện cho các tờ khai hải quan đăng ký với cơ quan hải quan kể từ ngày các văn bản qui phạm pháp luật của Việt Nam về hạn ngạch thuế quan hàng hoá có xuất xứ từ Lào nhập khẩu năm 2009 với thuế suất thuế nhập khẩu 0% có hiệu lực thi hành);

b) Hàng hoá được nhập khẩu và vận chuyển thẳng từ CHDCND Lào vào Việt nam; Có chứng nhận xuất xứ hàng hoá mẫu S (C/O form S) do cơ quan có thẩm quyền của CHDCND Lào cấp theo qui định.

c) Thông quan qua các cửa khẩu nêu trong Bản Thỏa thuận giữa Bộ Công Thương nước CHXHCN Việt Nam và Bộ Công Thương nước CHDCND Lào (Phụ lục III).

2. Số tiền thuế chênh lệch giữa số thuế đã nộp với số thuế tính theo mức thuế suất thuế nhập khẩu qui định tại Thông tư này sẽ được hoàn trả.

Điều 4. Hạn ngạch thuế quan:

Hàng hoá áp dụng hạn ngạch thuế quan (Phụ lục IV): để được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu quy định tại Thông tư này ngoài việc đáp ứng các điều kiện tại Điều 3 Thông tư này phải nằm trong tổng lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu năm 2009 và đảm bảo các điều kiện qui định trong các văn bản qui phạm pháp luật của Việt Nam về hạn ngạch thuế quan. Trường hợp nhập khẩu vượt tổng lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu năm 2009 hoặc không đảm bảo các điều kiện qui định trong các văn bản qui phạm pháp luật của Việt Nam về hạn ngạch thuế quan thì phần vượt sẽ áp dụng mức thuế suất giảm 50% như quy định tại Điều 1 đối với các mặt hàng thuộc Phụ lục I hoặc mức thuế suất ưu đãi MFN đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan khác. Riêng mặt hàng thuốc lá thực hiện như sau:

1. Trường hợp lượng lá thuốc lá và cộng lá thuốc lá nhập khẩu vượt số lượng nhập khẩu quy định tại Phụ lục IV nhưng vẫn nằm trong tổng lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu năm 2009 và đảm bảo các điều kiện qui định trong các văn bản qui phạm pháp luật của Việt Nam về hạn ngạch thuế quan thì phần

vượt áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu qui định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành.

2. Trường hợp lượng lá thuốc lá và cộng lá thuốc lá vượt số lượng nhập khẩu quy định tại Phụ lục IV và vượt tổng lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu năm 2009 hoặc không đảm bảo các điều kiện qui định trong các văn bản qui phạm pháp luật của Việt Nam về hạn ngạch thuế quan thì phần vượt áp dụng mức thuế suất ngoài hạn ngạch đối với lá thuốc lá và cộng lá thuốc lá quy định tại Quyết định số 77/2006/QĐ-BTC ngày 29/12/2006, Quyết định số 46/2007/QĐ-BTC ngày 6/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hoá và thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan và các văn bản có liên quan về thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 5. Hiệu lực thi hành:

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/1/2009 và thay thế Quyết định số 54/2008/QĐ-BTC ngày 15/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thông tư này sẽ áp dụng cho các năm tiếp theo nếu Bản thoả thuận giữa hai Bộ Công Thương Việt Nam và Lào ký ngày 17/1/2009 được gia hạn.

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- VP TW và các Ban của Đảng;
- VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát NDTC, Tòa án NDTC;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ và Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn



PHỤ LỤC I
DANH MỤC HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU ĐƯỢC GIẢM 50% MỨC THUẾ
SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU THEO BIỂU THUẾ ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CEPT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2009/TT-BTC ngày 22/4/2009 của Bộ Tài chính)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
0207	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh
0207.11.00.00	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh
0207.12.00.00	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh
0207.13.00.00	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh
0207.14.10.00	--- Cánh
0207.14.20.00	--- Đùi
0207.14.30.00	--- Gan
0207.14.90.00	--- Loại khác
0207.26.00.00	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh
0207.27.10.00	--- Gan
0207.27.90.00	--- Loại khác
0407	Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản hoặc làm chín
0407.00.91.00	-- Trứng gà
0407.00.92.00	-- Trứng vịt
0407.00.99.00	-- Loại khác
1006	Lúa gạo
1006.10.00.90	-- Loại khác
1006.20.10.00	-- Gạo Thai Hom Mali
1006.20.90.00	-- Loại khác
1006.30.19.00	-- -Nguyên hạt (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại phụ lục II)
1006.30.19.00	-- -Không quá 5% tấm (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại phụ lục II)
1006.30.19.00	-- -Trên 5% đến 10% tấm (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại phụ lục II)
1006.30.19.00	-- -Trên 10% đến 25% tấm (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại phụ lục II)
1006.30.19.00	-- -Loại khác (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại phụ lục II)
1006.30.30.00	-- -Gạo nếp (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại phụ lục II)
1006.30.90.00	-- -Nguyên hạt (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại phụ lục II)
1006.30.90.00	-- -Không quá 5% tấm (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại phụ lục II)
1006.30.90.00	-- -Trên 5% đến 10% tấm (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại phụ lục II)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
1006.30.90.00	- - - Trên 10% đến 25% tằm (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại phụ lục II)
1006.30.90.00	- - - Loại khác (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại phụ lục II)
1701	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn
1701.11.00.00	- - Đường mía
1701.91.00.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu
1701.99.11.00	- - - - Đường trắng
1701.99.19.00	- - - - Loại khác
1701.99.90.00	- - Loại khác



PHỤ LỤC II

HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU KHÔNG ĐƯỢC GIẢM THUẾ NHẬP ƯU ĐÃI THEO CHƯƠNG TRÌNH ƯU ĐÃI VIỆT LÀO

(Theo Thông tư số 80/2009/TT-BTC ngày 22/4/2009 của Bộ Tài chính)

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
1207	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh
1207.91.00.00	-- Hạt thuốc phiện
1302	Nhựa và các chiết suất thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic; muối của axit pectic, thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật
1302.11.10.00	--- Từ pulvis opii
1302.11.90.00	--- Loại khác
2401	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá
2401.10.30.00	-- Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng
2401.10.90.00	-- Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng
2401.20.20.00	-- Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng
2401.20.30.00	-- Loại Oriental
2401.20.50.00	-- Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng
2401.20.90.00	-- Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng
2401.30.90.00	-- Loại khác
2402	Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, chế biến từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá
2402.10.00.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ thuốc lá lá
2402.20.10.00	-- Thuốc lá Bi-đi (Beedies)
2402.20.90.00	-- Loại khác
2402.90.10.00	-- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ chất thay thế lá thuốc lá
2402.90.20.00	-- Thuốc lá điếu làm từ chất thay thế lá thuốc lá
2403	Thuốc lá lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết suất và tinh chất thuốc lá
2403.10.11.00	--- Thuốc lá lá đã được phối trộn
2403.10.19.00	--- Loại khác
2403.10.21.00	--- Thuốc lá lá đã được phối trộn
2403.10.29.00	--- Loại khác
2403.10.90.00	-- Loại khác
2403.91.00.00	-- Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên"
2403.99.10.00	--- Chiết xuất và tinh chất thuốc lá lá
2403.99.30.00	--- Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến
2403.99.40.00	--- Thuốc lá bột để hít
2403.99.50.00	--- Thuốc lá lá không dùng để hút, kể cả thuốc lá lá để nhai hoặc ngậm
2403.99.60.00	--- Ang-hoon

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
2403.99.90.00	- - - Loại khác
2709	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, ở dạng thô
2709.00.20.00	- Condensate
2710	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có chứa từ 70% khối lượng trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải
2710.11.11.00	- - - - Xăng động cơ có pha chì, loại cao cấp
2710.11.12.00	- - - - Xăng động cơ không pha chì, loại cao cấp
2710.11.13.00	- - - - Xăng động cơ có pha chì, loại thông dụng
2710.11.14.00	- - - - Xăng động cơ không pha chì, loại thông dụng
2710.11.15.00	- - - - Xăng động cơ khác, có pha chì
2710.11.16.00	- - - - Xăng động cơ khác, không pha chì
2710.11.20.00	- - - Xăng máy bay
2710.11.30.00	- - - Tetrapropylene
2710.11.40.00	- - - Dung môi trắng (white spirit)
2710.11.50.00	- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1%
2710.11.60.00	- - - Dung môi khác
2710.11.70.00	- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng
2710.11.90.00	- - - Loại khác
2710.19.13.00	- - - - Nhiên liệu động cơ tuốc bin dùng cho hàng không (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23 độ C trở lên
2710.19.14.00	- - - - Nhiên liệu động cơ tuốc bin dùng cho hàng không (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23 độ C
2710.19.19.00	- - - - Loại khác (Dầu hoá thấp sáng; Dầu hoá khác, kể cả dầu hoá hơi; Paraphin mạch thẳng; Dầu trung và các chế phẩm)
2710.19.20.00	- - - - Dầu thô đã tách phần nhẹ
2710.19.30.00	- - - - Nguyên liệu để sản xuất than đen
2710.19.41.00	- - - - Dầu khoáng sản xuất dầu bôi trơn
2710.19.42.00	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay
2710.19.43.00	- - - - Dầu bôi trơn khác
2710.19.44.00	- - - - Mỡ bôi trơn
2710.19.50.00	- - - - Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)
2710.19.60.00	- - - - Dầu biến thể hoặc dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch
2710.19.71.00	- - - - Nhiên liệu diesel dùng cho động cơ tốc độ cao
2710.19.72.00	- - - - Nhiên liệu diesel khác
2710.19.79.00	- - - - Nhiên liệu đốt khác
2710.19.90.00	- - - Loại khác
2710.91.00.00	- - Chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)
2710.99.00.00	- - Loại khác

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
3006	Các mã hàng được phẩm ghi trong chú giải 4 của chương này
3006.92.00.00	- Phế thải được phẩm
3604	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác
3604.10.00.00	- Pháo hoa
3604.90.20.00	- - Pháo hoa nhỏ và nụ nổ dùng để làm đồ chơi
3604.90.90.00	- - Loại khác
3825	Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được ghi ở Chú giải 6 của Chương này.
3825.10.00.00	- Rác thải đô thị
3825.20.00.00	- Bùn cặn của nước thải
3825.30.00.00	- Rác thải bệnh viện
3825.41.00.00	- - Đã halogen hoá
3825.49.00.00	- - Loại khác
3825.50.00.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, dầu phanh, chất lỏng chống đông
3825.61.00.00	- - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ
3825.69.00.00	- - Loại khác
3825.90.00.00	- Loại khác
4012	Lốp đã qua sử dụng hoặc lốp đắp lại, loại dùng hơi bơm, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su
4012.11.00.00	- - Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô con chở người có khoang chở hành lý riêng và ô tô đưa)
4012.12.10.00	- - - Chiều rộng không quá 450 mm
4012.12.90.00	- - - Loại khác
4012.13.00.00	- - Loại dùng cho máy bay
4012.19.10.00	- - - Loại dùng cho xe mô tô
4012.19.20.00	- - - Loại dùng cho xe đạp
4012.19.30.00	- - - Loại dùng cho máy dọn đất
4012.19.40.00	- - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87
4012.19.90.00	- - - Loại khác
4012.20.10.00	- - Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý riêng và ô tô đưa)
4012.20.21.00	- - - Chiều rộng không quá 450 mm
4012.20.29.00	- - - Loại khác
4012.20.30.10	- - - Phù hợp để đắp lại
4012.20.30.90	- - - Loại khác
4012.20.40.00	- - Loại dùng cho xe mô tô
4012.20.50.00	- - Loại dùng cho xe đạp
4012.20.60.00	- - Loại dùng cho máy dọn đất

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
4012.20.70.00	-- Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87
4012.20.99.00	--- Loại khác
4012.90.11.00	--- Lớp đặc có đường kính ngoài không quá 100 mm
4012.90.12.00	--- Lớp đặc có đường kính ngoài trên 100 mm nhưng không quá 250 mm
4012.90.13.00	--- Lớp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09
4012.90.14.00	--- Lớp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm
4012.90.15.00	--- Lớp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09
4012.90.16.00	--- Lớp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm
4012.90.21.00	--- Lớp nửa đặc có chiều rộng không quá 450 mm
4012.90.22.00	--- Lớp nửa đặc có chiều rộng trên 450 mm
4012.90.29.00	--- Loại khác
4012.90.70.00	-- Lớp có thể đắp lại hoa lốp, chiều rộng không quá 450 mm
4012.90.80.00	-- Lót vành
4012.90.90.00	-- Loại khác
8517	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác bao gồm thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như nối mạng nội bộ hoặc mạng điện rộng), trừ loại thiết bị truyền và nhận của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28
8517.12.00.00	-- Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác
8702	Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe
8702.10.21.90	---- Loại khác [trừ xe buýt loại chở từ 30 người trở lên (trừ loại được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay): Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn; Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn]
8702.10.22.90	---- Loại khác [trừ xe buýt chở từ 30 người trở lên được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn, xe buýt chở từ 30 người trở lên (trừ loại được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay): Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn; Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn; Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 24 tấn]
8702.10.23.90	---- Loại khác [trừ xe buýt chở từ 30 người trở lên (trừ loại được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay): Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn; Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 24 tấn]
8702.10.24.90	---- Loại khác [trừ xe buýt chở từ 30 người trở lên (trừ loại được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay): Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn]



Mô tả hàng hoá	
8702.90.99.90	--- Loại khác [trừ xe buýt chở từ 30 người trở lên (trừ loại được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay)]
8703	Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ô tô đua
8703.21.29.00	---- Loại khác
8703.21.90.90	---- Loại khác
8703.22.19.00	---- Loại khác
8703.22.90.90	---- Loại khác
8703.23.51.00	---- Dung tích xi lanh dưới 1.800 cc
8703.23.52.00	---- Dung tích xi lanh từ 1.800 cc trở lên nhưng dưới 2.000 cc
8703.23.53.00	---- Dung tích xi lanh từ 2.000 cc trở lên nhưng dưới 2.500 cc
8703.23.54.00	---- Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên
8703.23.91.00	---- Dung tích xi lanh dưới 1.800 cc
8703.23.92.00	---- Dung tích xi lanh từ 1.800 cc trở lên nhưng dưới 2.000 cc
8703.23.93.00	---- Dung tích xi lanh từ 2.000 cc trở lên nhưng dưới 2.500 cc
8703.23.94.00	---- Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên
8703.24.50.00	--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác
8703.24.90.00	--- Loại khác
8703.31.20.00	--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác
8703.31.90.90	--- Loại khác
8703.32.51.00	---- Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc
8703.32.59.00	---- Loại khác
8703.32.91.00	---- Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc
8703.32.99.00	---- Loại khác
8703.90.51.00	--- Dung tích xi lanh dưới 1.800 cc
8703.90.52.00	--- Dung tích xi lanh từ 1.800 cc trở lên nhưng dưới 2.000 cc
8703.90.53.00	--- Dung tích xi lanh từ 2.000 cc trở lên nhưng dưới 2.500 cc
8703.90.54.00	--- Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên
8703.90.90.00	-- Loại khác
8711	Mô tô (kể cả mopeds) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe cạnh; xe mô tô có thùng bên cạnh
8711.10.11.00	--- Xe mô tô, kể cả xe đạp máy và xe scooter
8711.10.19.00	--- Loại khác
8711.10.91.00	--- Xe mô tô, kể cả xe đạp máy và xe scooter
8711.10.99.00	--- Loại khác
8711.20.10.00	-- Xe mô tô địa hình
8711.20.21.00	--- Dung tích xi lanh không quá 125 cc
8711.20.30.00	--- Loại khác (Loại có dung tích xi lanh không quá 125 cc)
8711.20.41.00	---- Dung tích xi lanh không quá 125 cc
8711.20.42.00	---- Dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng không quá 150 cc

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
8711.20.43.00	- - - - Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc
8711.20.44.00	- - - - Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc
8711.20.90.00	- - - Loại khác
8711.90.50.00	- - Loại khác, dạng CKD (không quá 200cc)
8711.90.90.00	- - Loại khác (không quá 200cc)
9303	Súng phát hỏa khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ: súng ngắn thể thao và súng trường thể thao, súng bắn pháo hiệu ngắn nạp đạn dạng nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).
9303.20.10.00	- - Súng săn ngắn nòng
9303.30.10.00	- - Súng trường săn
9304	Vũ khí khác (ví dụ: súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07
9304.00.10.00	- Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7kgf/cm ²
9304.00.90.00	- Loại khác (Súng hơi, không quá 7 kg)
9305	Bộ phận và đồ phụ trợ của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04
9305.21.10.10	- - - - Cửa súng săn ngắn nòng, loại không quá 7 kgf/cm ²
9305.29.10.10	- - - - Cửa súng săn ngắn nòng, loại không quá 7 kgf/cm ²
9305.99.90.00	- - - Loại khác
9307.00.00.00	Kiểm, đoãn kiểm, lưới lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, kể cả vỏ và bao



PHỤ LỤC III
DANH MỤC CỬA KHẨU THÔNG QUAN THEO
CHƯƠNG TRÌNH ƯU ĐÃI VIỆT - LÀO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2009/TT-BTC ngày 22/4/2009 của Bộ Tài chính)

1/ Các cặp cửa khẩu quốc tế:

- 1.1/ Tây Trang (Điện Biên) – Pang Hốc (Phong Xa Lý)
- 1.2/ Na Mèo (Thanh Hoá) - Nậm Xôi (Hủa Phăn)
- 1.3/ Nậm Cắn (Nghệ An) - Nậm Cắn (Xiêng Khoảng)
- 1.4/ Cầu Treo (Hà Tĩnh) - Nậm Phao (Bo Ly Khăm Xay)
- 1.5/ Lao Bảo (Quảng Trị) – Đen Sa Vẳn (Sa Van Na Khét)
- 1.6/ Cha Lo (Quảng Bình) - Na Phầu (Khăm Muôn)
- 1.7/ Bờ Y (Kon Tum)) – Phu Cưa (Át Ta Pư)

2/ Cửa khẩu chính:

- 2.1/ Chiềng Khương (Sơn La) - Bản Đán (Hủa Phăn)
- 2.2/ Lóng Sập (Sơn La) - Pa Háng (Hủa Phăn)
- 2.3/ La Lay (Quảng Trị) - La Lay (Sa La Van)
- 2.4/ Hồng Vân (Thừa Thiên Huế) – Cu Tai (Sa La Van)
- 2.5/ Nam Giang (Quảng Nam) - Đắc Ta Oóc (Xê Kong)

3/ Các cửa khẩu đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định nâng cấp thành cửa khẩu chính nhưng chưa khai trương:

- 3.1/ Huổi Puốc (Điện Biên) – Na Son (Luông Pha Bắng)
- 3.2/ Tén Tàn (Thanh Hoá) - Xôm Văng (Hủa Phăn)
- 3.3/ A Đốt (Thừa Thiên Huế) – Tà Vàng (Xê Kong)

4/ Các cửa khẩu phụ đang đề nghị nâng cấp thành cửa khẩu chính:

- 4.1/ Thanh Thủy (Nghệ An) - Nậm On (Bo Ly Khăm Xay)
- 4.1/ Đắc Blô (Kon Tum) - Đắc Bar (Xê Kong)

PHỤ LỤC IV

DANH MỤC HÀNG HOÁ ÁP DỤNG HẠN NGẠCH THUẾ QUAN THEO CHƯƠNG TRÌNH ƯU ĐÃI VIỆT - LÀO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2009/TT-BTC ngày 22/4/2009 của Bộ Tài chính)

TT	TÊN HÀNG	MÃ SỐ HS	Định lượng		
			Đơn vị	Năm 2009	Các năm tiếp theo
1	Lá thuốc lá chưa tước cọng, loại Virginia đã sấy bằng không khí nóng	2401.10.10.00	Tấn	Tổng số lượng các mặt hàng có số thứ tự từ 1 đến 7 là 3.000 tấn	Sẽ được hai bên thoả thuận sau và thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công Thương
2	Lá thuốc lá chưa tước cọng, loại Virginia chưa sấy bằng không khí nóng	2401.10.20.00	-		
3	Lá thuốc lá chưa tước cọng, loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	2401.10.30.00			
4	Lá thuốc lá chưa tước cọng, loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng	2401.10.90.00			
5	Lá thuốc lá đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ, loại Virginia đã sấy bằng không khí nóng	2401.20.10.00	-		
6	Lá thuốc lá đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ, loại Burley	2401.20.40.00	-		
7	Cọng lá thuốc lá	2401.30.10.00	-		
8	Thóc và gạo các loại	1006.10.00.90 1006.30.19.00 1006.30.30.00 1006.30.90.00	Tấn	40.000 tấn qui gạo (2 thóc = 1,2 gạo)	Sẽ được hai bên thoả thuận sau và thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công Thương